

Bản án số: 253/2018/DS-PT
Ngày: 16-10-2018
V/v tranh chấp
ranh giới quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh
Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng Nước;
Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 tháng 10 và ngày 16 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 07 năm 2018 về “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/ DS-ST ngày 31 tháng 05 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành Phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 256/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 09 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Xuân Q, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số nhà J, Chung cư Đ, Phường 4, Quận 8, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Xuân Q là ông Cao Minh T sinh năm 1970; Địa chỉ: 273, Khóm Sa Nhiên, Phường Tân Qui Đông, Thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp;

- *Bị đơn:*

1/ Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1952;

2/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1937;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B: Anh Nguyễn Minh T1 sinh năm 1968; Cùng địa chỉ: Số nhà 70, khóm S, phường T, thành phố S, tỉnh Đ.

3/ Anh Nguyễn Tấn L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 75, khóm S, phường T, thành phố S, tỉnh Đ.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân thành phố S. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H - cv: Phó chủ tịch UBND Thành phố S;

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Tấn L là bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Lê Xuân Q trình bày:

Nguồn gốc đất ông Q đang tranh chấp với anh Nguyễn Tấn L (trước đây là của ông Nguyễn Hữu V) và ông Nguyễn Văn B là của ông Ngoại ông Q tên Trần Văn D (tên thường gọi là Ba C) mua của bà Trần Thị N vào năm 1921, diện tích 2.133 m² (0,2133ha).

Ông D sử dụng trồng cây ăn trái. Trên đất có căn nhà nhỏ (trại) để nghỉ ngơi khi làm vườn. Vào năm 1956, ông D có thuê ông Đinh Văn N đào con mương cấp phần đất của ông T2, ông T3 (cha của ông B, ông V) để dẫn nước sử dụng làm vườn. Đến năm 1972, ông D làm di chúc để lại toàn bộ khu đất trên cho con gái Trần Thị H (dì ruột của ông Q). Sau đó, khoảng trước năm 1975 (không nhớ rõ chính xác thời gian), bà H bán hết khu đất cho ông Q, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tay. Sau đó, ông Q kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 23-7- 1992 thửa 308, tờ bản đồ 1a, diện tích 2.029m², loại đất cây lâu năm. Ngày 15-10-2008, ông Q xin chuyển mục đích sử dụng đất lên thổ cư diện tích 500m². Sau đó, ông Q đốn bỏ cây trồng, san lấp cát và xây dựng nhà trọ trên phần đất đã chuyển mục đích sử dụng.

Từ khi chuyển nhượng đất của bà H, ông Q có trực tiếp sử dụng đất, thu hoạch cây trái, sử dụng nước từ mương để tưới cây. Sau đó, do bận công việc, nên ông Q ít tới lui trên đất, nên khoảng năm 2003, ông B, ông V (cha anh L) đem trụ đá sang trồng trên phần đất của ông Q và cho rằng con mương thuộc quyền sử dụng của ông B, ông V (cha của anh L). Do đó, phát sinh tranh chấp, ông Q có yêu cầu địa phương hòa giải nhưng không thành.

Nay, ông Q yêu cầu xác định ranh đất:

- Giữa ông Q và anh L tại vị trí ½ con mương, là đường thẳng nối từ các mốc: 8A-10A; yêu cầu anh L giao phần đất thể hiện tại các mốc 7B-7-8A-10A-10-10B-7B diện tích 49,2m² cho ông Q quản lý, sử dụng.

- Giữa ông Q và ông B tại vị trí ½ con mương, là đường thẳng nối từ các mốc: 10A-11B-13B; yêu cầu ông B giao phần đất thể hiện tại các mốc 10A-10-10B-11-11A-11B-10A diện tích 25,5m²; 11B-11A-13A-13B-11B diện tích 10,5m² cho

ông Q quản lý sử dụng (theo Sơ đồ đo đạc chỉnh sửa, bổ sung ngày 06-4-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S)

Ngoài ra, ông Q không còn yêu cầu gì khác.

Đối với ông Nguyễn Hữu Đ, ông Q rút kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh đất với ông Đ.

2. Bị đơn trình bày:

2.1 Ông Nguyễn Hữu Đ: Nguồn gốc đất của ông Đ, ông B, anh L (con ông V) là của Ông, Bà để lại. Nguồn gốc đất của ông Q là của ông Ba C (ông Ngoại của ông Q). Ranh đất giữa hai bên từ xưa xác định từ trụ sắt tròn giáp đất bà Hai K, kéo thẳng đến trụ đá hàng rào hiện là mốc 6 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc. Con mương có nguồn gốc của Ông, Bà ông Đ, ông B, anh L đào và sử dụng, phía ông Ba C không có sử dụng. Phần đất của ông Đ giáp ông Q không có mương. Nay ông Đ thống nhất việc rút kiện của ông Q, không có yêu cầu gì khác.

2.2 Ông Nguyễn Văn B trình bày: Nguồn gốc đất là do Ông, Bà của ông B để lại cho cha ông B là Nguyễn Văn T3. Năm 1992, ông T3 cho đất và tách quyền sử dụng đất cho ông B. Ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23-7-1992 tờ bản đồ 1a diện tích 1.000m², trong đó thửa 305a diện tích 700m², thửa 305b diện tích 300m². Năm 2007, ông B được cấp đổi quyền sử dụng đất thửa 71, tờ bản đồ 27, diện tích 700m², thửa 84 diện tích 216,6m². Ngoài ra, ông B còn được chi ruột là Nguyễn Thị B1 cho phần đất thửa 146, tờ bản đồ 27, diện tích 640,5m².

Nguồn gốc đất của ông Q là của ông Ba C. Con mương mà ông Q đang tranh chấp có nguồn gốc của Ông, Bà ông B đào, sử dụng từ xưa đến nay. Lúc ông Ba C còn sống, vợ ông Ba C có sử dụng chà tre, xương rồng làm hàng rào trên bờ mương, phía ông B tát mương, vét mương, ông Ba C, và vợ là bà Tư K không có tranh chấp. Ông Q được ông bà cho đất nhưng không trực tiếp quản lý, sử dụng mà cho người khác thuê để trồng bông. Người thuê đất có xin ông B lấy nước từ con mương để tưới bông. Sau đó, người này nói là mương ranh. Do đó, ông B không đồng ý cho người thuê đất của ông Q sử dụng nước nên phát sinh tranh chấp.

Năm 2007, trên cơ sở hàng rào của bà Ba C, khi Tòa án đo đạc đất thì ông B, ông V (cha anh L) mới cắm các trụ đá để phân định ranh với đất của ông Q, nhưng ông Q không đồng ý (các trụ đá hiện vẫn còn). Hơn nữa, ranh đất giữa hai bên phải là ranh thẳng từ trụ đá tại mốc 6 kéo thẳng về hướng đất của bà Huỳnh Thị Ngọc K tại trụ sắt tròn mốc 13 (theo Sơ đồ đo đạc chỉnh sửa, bổ sung ngày 06-4-2018.)

Nay, căn cứ vào Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, ông Q không tranh chấp với ông Đ mà chỉ tranh chấp với ông B, với ông V là không có cơ sở. Ông Q tranh chấp yêu cầu xác định ranh đất giữa hai bên là ½ con mương là không hợp lý. Do đó, ông Nguyễn Văn B không đồng ý theo yêu cầu của ông Q, không đồng ý ranh đất là đường thẳng nối từ các mốc: 10A-11B-13B; không đồng ý giao phần đất thể hiện tại các mốc 10A-10-10B-11-11A-11B-10A diện tích 25,5m²; 11B-11A-13A-13B-11B diện tích 10,5m² cho ông

Q quản lý sử dụng. Ông B xác định ranh đất với ông Q là đường thẳng nối từ các mốc 10-11-13 (Sơ đồ đo đạc chỉnh sửa, bổ sung ngày 06-4-2018)

2.3 Anh Nguyễn Tấn L trình bày: Anh L thống nhất với lời trình bày của ông B. Nguồn gốc đất của anh do ông, bà để lại cho cha anh là Nguyễn Hữu V. Ngày 06-6-1998, ông V được cấp Giấy chứng nhận QSD đất diện tích 2.672m², tờ bản đồ 1a, trong đó thửa 304b diện tích 1.872m², thửa 770 diện tích 250m², thửa 771 diện tích 550m². Năm 2004, Hộ ông Nguyễn Hữu V được cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất diện tích 2529m² gồm 02 thửa 55 và 75. Sau đó, tách thửa 141, 142/75 diện tích 209m² chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Minh C, hiện còn 2320m². Phần đất ông Q đang tranh chấp với ông V là thửa 55 diện tích 1.835m². Do ông V chết nên anh L được thừa kế QSD đất, hiện anh L đang đứng tên QSD đất do ông V để lại thửa 55 và 75.

Anh L không đồng ý theo yêu cầu của ông Q, không đồng ý xác định ranh đất với ông Q là đường thẳng nối từ các mốc: 8A-10A; không đồng ý giao phần đất thể hiện tại các mốc 7B-7-8A-10A-10-10B-7B diện tích 49,2m² cho ông Q quản lý, sử dụng. Anh L yêu cầu xác định ranh đất với phía ông Q là đường thẳng nối từ các mốc 7-10 (Sơ đồ đo đạc chỉnh sửa, bổ sung ngày 06-4-2018)

3. Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố S trình bày:

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q, ông B, ông V (anh L), là đúng quy định của pháp luật. Ủy ban không có yêu cầu gì trong vụ án này. Trong trường hợp bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Ủy ban sẽ thi hành theo bản án của Tòa án tuyên.

4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Lê Xuân Q về việc xác định ranh đất giữa ông Lê Xuân Q, như sau:

- Giữa ông Q và anh L tại vị trí $\frac{1}{2}$ con mương, là đường thẳng nối từ các mốc: 8A-10A; yêu cầu anh L giao phần đất thể hiện tại các mốc 7B-7-8A-10A-10-10B-7B diện tích 49,2m² cho ông Q quản lý, sử dụng.

- Giữa ông Q và ông B tại vị trí $\frac{1}{2}$ con mương, là đường thẳng nối từ các mốc: 10A-11B-13B; yêu cầu ông B giao phần đất thể hiện tại các mốc 10A-10-10B-11-11A-11B-10A diện tích 25,5m²; 11B-11A-13A-13B-11B diện tích 10,5m² cho ông Q quản lý sử dụng.

(Theo Sơ đồ đo đạc chỉnh sửa, bổ sung ngày 06-4-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S)

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Q đối với ông Nguyễn Hữu Đ về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất thửa 308 tờ bản đồ 1a (theo hệ thống bản đồ 299 (nay là thửa 67 tờ bản đồ 27 theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy) của ông Lê Xuân Q với thửa 55, tờ bản đồ 27 của anh Nguyễn Tấn L là đường thẳng nối bởi các mốc 8A-10A;

Buộc anh Nguyễn Tấn L giao phần đất thể hiện tại các mốc 7B-7-8A-10A-10-10B-7B diện tích 49,2m² cho ông Q quản lý, sử dụng.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất thửa 308 tờ bản đồ 1a (theo hệ thống bản đồ 299 (nay là thửa 67 tờ bản đồ 27 theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy) của ông Lê Xuân Q: Với thửa 146, tờ bản đồ 27 của ông Nguyễn Văn B là đường thẳng nối từ các mốc 10A-11B; Với thửa 71, tờ bản đồ 27 của ông Nguyễn Văn B là đường nối bởi các mốc 11B-13B;

Buộc ông B giao phần đất thể hiện tại các mốc 10A-10-10B-11-11A-11B-10A diện tích 25,5m²; 11B-11A-13A-13B-11B diện tích 10,5m² cho ông Q quản lý sử dụng.

(Theo Sơ đồ đo đạc chỉnh sửa, bổ sung ngày 06-4-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S; Có Sơ đồ đo đạc kèm theo).

Nguyên đơn, bị đơn có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh ranh đất theo đúng ranh giới sử dụng đất đã được Tòa án xác định.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 1.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Tấn L phải chịu 1.476.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Xuân Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 05-6-2007 theo biên lai số 006783 và ngày 21-9-2017 theo biên lai số 01013 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tương ứng phần yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận. Tổng chi phí thẩm định, đo đạc, định giá là 7.626.000 đồng. Buộc anh L phải trả cho ông Q số tiền 4.403.800 đồng; ông B trả lại cho ông Q số tiền 3.222.200 đồng.

5. Ngày 11/6/2018, ông Nguyễn Văn B và Nguyễn Tấn L kháng cáo bản án sơ thẩm, và yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

- Ông Nguyễn Văn B yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Q và xem xét lại hiện trạng sử dụng con mương, vì con mương này gia đình ông B đã sử dụng trên 30 năm;

- Anh Nguyễn Tấn L yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Quang.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc xác định ranh đất giữa các bên nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, phù hợp với quy định tại khoản 9 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Phần ranh giới mà hai bên đang có tranh chấp tọa lạc tại Phường T, Thành phố S nên Tòa án Thành phố S thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Tấn L về việc không đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm;

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Về nguồn gốc đất: Các đương sự thống nhất là của ông, bà cho, không nhận chuyển nhượng của ai. Sau đó, ông Q đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phía ông B, ông V (cha anh L) cũng kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Sau đó, cấp đổi giấy chứng nhận và anh L được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất của ông V để lại theo quy định của pháp luật.

- Về hiện trạng sử dụng: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định con mương là của ông, bà đào nhưng hai bên đều không xác định được đào lúc nào? không bên nào có chứng cứ để chứng minh. Qua lời khai của những người làm chứng phía nguyên đơn, phía bị đơn thì tuy họ có làm thuê vét, tát mương nhưng họ không rõ con mương của ai đào. Các bên đều xác định đó không phải là mương ranh, nhưng các bên thừa nhận có sử dụng nguồn nước chung, không ai tranh chấp; Từ xưa đến nay, hai bên chưa thống nhất xác định ranh đất; Việc bên ông B, anh L trình bày căn cứ vào trụ sắt 13 giáp đất bà K, trụ đá số 6 giáp đất ông Đ, từ đó cắm các trụ đá tiếp giáp đất ông Q, dưới mí mương để xác định ranh đất giữa các bên; Tuy nhiên, việc xác định ranh này không có sự chứng kiến của bên ông Q, ông Q cũng không thống nhất việc này nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của ông B, anh L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đều thừa nhận có cùng sử dụng diện tích con mương trên 30 năm, nhưng bên ông Q, ông B, anh L đều không có chứng cứ để chứng minh diện tích con mương thuộc quyền sử dụng đất của mình nên việc ông Q yêu cầu xác định ½ diện tích con mương là ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên là có cơ sở để chấp nhận.

- Từ những phân tích trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Tấn L; giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm;

- Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, anh L nên ông B, anh L phải chịu án phí phúc thẩm.

Xét lời trình bày và đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Tấn L;

2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Lê Xuân Q về việc xác định ranh đất giữa ông Lê Xuân Q, như sau:

- Giữa ông Q và anh L tại vị trí $\frac{1}{2}$ con mương, là đường thẳng nối từ các mốc: 8A-10A; yêu cầu anh L giao phần đất thể hiện tại các mốc 7B-7-8A-10A-10-10B-7B diện tích 49,2m² cho ông Q quản lý, sử dụng.

- Giữa ông Q và ông B tại vị trí $\frac{1}{2}$ con mương, là đường thẳng nối từ các mốc: 10A-11B-13B; yêu cầu ông B giao phần đất thể hiện tại các mốc 10A-10-10B-11-11A-11B-10A diện tích 25,5m²; 11B-11A-13A-13B-11B diện tích 10,5m² cho ông Q quản lý sử dụng.

(Theo Sơ đồ đo đạc chỉnh sửa, bổ sung ngày 06-4-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S)

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Q đối với ông Nguyễn Hữu Đ về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất thửa 308 tờ bản đồ 1a (theo hệ thống bản đồ 299 (nay là thửa 67 tờ bản đồ 27 theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy) của ông Lê Xuân Q với thửa 55, tờ bản đồ 27 của anh Nguyễn Tấn L là đường thẳng nối bởi các mốc 8A-10A;

Buộc anh Nguyễn Tấn L giao phần đất thể hiện tại các mốc 7B-7-8A-10A-10-10B-7B diện tích 49,2m² cho ông Q quản lý, sử dụng.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất thửa 308 tờ bản đồ 1a (theo hệ thống bản đồ 299 (nay là thửa 67 tờ bản đồ 27 theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy) của ông Lê Xuân Q: Với thửa 146, tờ bản đồ 27 của ông Nguyễn Văn B là đường thẳng nối từ các mốc 10A-11B; Với thửa 71, tờ bản đồ 27 của ông Nguyễn Văn B là đường nối bởi các mốc 11B-13B;

Buộc ông B giao phần đất thể hiện tại các mốc 10A-10-10B-11-11A-11B-10A diện tích 25,5m²; 11B-11A-13A-13B-11B diện tích 10,5m² cho ông Q quản lý sử dụng.

(Theo Sơ đồ đo đạc chỉnh sửa, bổ sung ngày 06-4-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S; Có Sơ đồ đo đạc kèm theo).

Nguyên đơn, bị đơn có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh ranh đất theo đúng ranh giới sử dụng đất đã được Tòa án xác định.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 1.080.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Tấn L phải chịu 1.476.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Xuân Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 05-6-2007 theo biên lai số 006783 và ngày 21-9-2017 theo biên lai số 01013 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- *Về chi phí tố tụng khác*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tương ứng phần yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận. Tổng chi phí thẩm định, đo đạc, định giá là 7.626.000 đồng. Buộc anh L phải trả cho ông Q số tiền 4.403.800 đồng; ông Bạch trả lại cho ông Q số tiền 3.222.200 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004630 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đ.

- Anh Nguyễn Tấn L phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004629 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đ.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. Sađec;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh